UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH XSKT BÌNH THUẬN

Mẫu số B 01a - XS
(Ban hành theo TT số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.203.917.745.655**	**1.215.262.347.149**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**286.951.955.039**	**438.779.512.535**
1. Tiền	111	V.01	56.951.955.039	48.779.512.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	390.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**645.000.000.000**	**610.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128		645.000.000.000	610.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**264.337.023.355**	**159.894.059.600**
1. Phải thu của khách hàng	131		261.356.569.722	148.545.363.544
2. Trả trước cho người bán	132		21.431.480	14.687.661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.334.794.900	11.709.781.142
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(375.772.747)	(375.772.747)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.174.135.247**	**6.470.086.595**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.174.135.247	6.470.086.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**454.632.014**	**118.688.419**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.756.812	118.688.419
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	351.875.202	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**97.547.548.766**	**100.208.007.370**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**96.624.590.051**	**98.983.449.314**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	92.367.212.859	94.408.364.923
- Nguyên giá	222		136.758.887.695	136.183.295.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.391.674.836)	(41.774.930.675)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.211.377.192	4.215.107.194
- Nguyên giá	228		4.870.047.818	4.870.047.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(658.670.626)	(654.940.624)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46.000.000	359.977.197
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**922.958.715**	**1.224.558.056**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	922.958.715	1.224.558.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.301.465.294.421**	**1.315.470.354.519**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**956.896.278.829**	**970.901.338.927**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**956.896.278.829**	**970.901.338.927**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		15.784.869.400	13.610.020.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	740.367.256.270	748.278.850.179
5. Phải trả người lao động	315		1.203.866.002	8.629.717.384
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.218.216.238	1.717.869.838
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	318		189.400.000.000	189.400.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.922.070.919	9.264.881.526
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**344.569.015.592**	**344.569.015.592**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**344.569.015.592**	**344.569.015.592**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.569.015.592	344.569.015.592
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.301.465.294.421**	**1.315.470.354.519**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Vé số nhận bán hộ		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.602.698.591	2.602.698.591
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		4.961.560.306	4.961.560.306
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		486.861.410.576	439.890.885.493
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành vé xổ số kiến thiết		0	0

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Trương Anh Thư	Trần Thị Bảo Đoan	Trần Văn Ly

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH XSKT BÌNH THUẬN

Mẫu số B02a - XS
(Ban hành theo TT số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**3.638.727.354.481**	**3.196.146.763.605**
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	01.1		3.617.942.154.479	3.181.796.481.785
1.2 Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	01.2		20.785.200.002	14.350.281.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**474.616.611.350**	**416.888.708.198**
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	2.1		474.616.611.350	416.888.708.198
2.1.1 Thuế tiêu thụ ĐB vé xổ số truyền thống	2.1.1		471.905.498.326	415.016.932.312
2.1.2 Thuế tiêu thụ ĐB vé xổ số lô tô	2.1.2		2.711.113.024	1.871.775.886
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**		**3.164.110.743.131**	**2.779.258.055.407**
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số truyền thống	10.1		3.146.036.656.153	2.766.779.549.473
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số lô tô	10.2		18.074.086.978	12.478.505.934
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	**11**	**VI.27**	**2.534.977.192.112**	**2.263.256.031.088**
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		2.534.977.192.112	2.263.256.031.088
4.1.1 Chi phí trả thưởng xổ số	11.1.1		1.894.064.698.000	1.699.245.832.000
4.1.1.1 Bù đắp từ quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	11.1.3			
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		640.912.494.112	564.010.199.088
4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**629.133.551.019**	**516.002.024.319**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**8.566.197.705**	**5.746.292.608**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	**24**			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**46.325.287.841**	**40.618.133.100**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**591.374.460.883**	**481.130.183.827**
11. Thu nhập khác	**31**		**2.013.604.839**	**2.054.345.103**
12. Chi phí khác	**32**		**75.962.105**	**72.572.000**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.937.642.734**	**1.981.773.103**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**593.312.103.617**	**483.111.956.930**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**118.685.945.567**	**96.644.063.870**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**474.626.158.050**	**386.467.893.060**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Trương Anh Thư	Trần Thị Bảo Đoan	Trần Văn Ly

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH XSKT BÌNH THUẬN

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.896.814.213.428	2.529.027.357.429
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.428.088.174.637)	(1.201.157.793.963)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.062.837.929)	(29.254.146.774)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(121.815.990.291)	(107.989.767.305)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.036.024.836	4.247.719.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(964.400.982.159)	(858.932.033.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**356.482.253.248**	**335.941.334.981**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(261.614.900)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(285.000.000.000)	(205.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		250.000.000.000	140.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.191.177.166	10.348.936.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(18.070.437.734)**	**(54.651.063.554)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(490.239.373.010)	(506.440.310.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(490.239.373.010)**	**(506.440.310.593)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(151.827.557.496)**	**(225.055.039.166)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**438.779.512.535**	**491.671.956.735**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**286.951.955.039**	**266.616.917.569**

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Trương Anh Thư	Trần Thị Bảo Đoan	Trần Văn Ly

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH XSKT BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	**Thuế**	**10**	**748.278.850.179**	**1.554.789.365.864**	**1.562.700.959.773**	**740.367.256.270**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	50.578.236.445	360.321.522.309	352.999.652.362	57.900.106.392
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	66.744.066.368	474.616.611.350	465.041.653.602	76.319.024.116
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	121.815.990.291	118.414.386.276	121.815.990.291	118.414.386.276
6	Thuế nộp sau thuế TNDN và trích lập các quỹ	16	490.239.373.010	467.246.905.888	490.239.373.010	467.246.905.888
7	Thuế tài nguyên	17				
8	Thuế nhà đất	18		17.175.474	17.175.474	
9	Tiền thuê đất	19		1.536.627.460	1.536.627.460	
10	Các loại thuế khác	20	18.901.184.065	132.636.137.107	131.050.487.574	20.486.833.598
	Thuế môn bài	21				
	Thuế thu nhập cá nhân	22	18.901.184.065	132.636.137.107	131.050.487.574	20.486.833.598
	Thuế khác	23				
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**		**(351.875.202)**		(351.875.202)
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32		(351.875.202)		(351.875.202)
3	Các khoản phải nộp khác	33				
	Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**748.278.850.179**	**1.554.437.490.662**	**1.562.700.959.773**	**740.015.381.068**

Lập ngày 11 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trương Anh Thư	Trần Thị Bảo Đoan	Trần Văn Ly

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH XSKT BÌNH THUẬN

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Thuận là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động xổ số: Kinh doanh vé xổ số kiến thiết.

3. Ngành nghề kinh doanh: 9200: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (92001: Hoạt động xổ số).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm *(Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán, khoản phải thu nội bộ, khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu nợ khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí có giá trị xuất dùng lớn, chi phí thuê đất trả trước phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu, các khoản phải trả:

Các khoản phải thu, các khoản phải trả thương mại và các khoản phải thu, khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn,

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ về quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số; doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số được pháp luật cho phép; doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác.

8.1.1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số là toàn bộ số tiền bán vé xổ số truyền thống và vé xổ số lô tô theo quy định của Bộ Tài chính đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được thể hiện dưới hai hình thức:

- Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu chưa có thuế hoặc doanh thu thuần) để xác định kết quả kinh doanh của Công ty.

- Doanh thu có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu có thuế) để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng, chi phí phòng chống số đề, làm giả vé xổ số.

8.1.2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số được pháp luật cho phép là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty ngoài hoạt động kinh doanh xổ số

8.1.3. Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

8.1.4. Thu nhập khác là toàn bộ các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	395.013.000	985.154.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.556.942.039	47.794.358.535
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	390.000.000.000
Cộng	**286.951.955.039**	**438.779.512.535**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	645.000.000.000	610.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	645.000.000.000	610.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	261.356.569.722	148.545.363.544
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Trả trước cho người bán		
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	21.431.480	14.687.661
Cộng	**21.431.480**	**14.687.661**

	Cuối kỳ	Đầu năm
5. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	3.334.794.900	11.709.781.142
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	66.000.000	
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	3.268.794.900	11.709.781.142
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	**3.334.794.900**	**11.709.781.142**

	Cuối kỳ	Đầu năm
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm

8. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ, hàng hoá	66.686.763	110.301.440
- Hàng gửi bán	2.823.353.084	2.640.235.755
- Vé xổ số	4.284.095.400	3.719.549.400

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn

	Cuối kỳ	Đầu năm

9. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	117.551.992.265	10.520.907.274	7.048.085.423	630.127.000	432.183.636	136.183.295.598
- Mua trong kỳ	169.814.900	51.800.000				221.614.900
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	353.977.197					353.977.197
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	118.075.784.362	10.572.707.274	7.048.085.423	630.127.000	432.183.636	136.758.887.695
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	23.931.710.337	10.517.454.454	6.286.163.060	607.419.188	432.183.636	41.774.930.675
- Khấu hao trong kỳ	2.374.629.301	10.493.098	224.101.764	7.519.998		2.616.744.161
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	26.306.339.638	10.527.947.552	6.510.264.824	614.939.186	432.183.636	44.391.674.836
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	93.620.281.928	3.452.820	761.922.363	22.707.812		94.408.364.923
- Tại ngày cuối kỳ	91.769.444.724	44.759.722	537.820.599	15.187.814		92.367.212.859

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	4.197.500.000	586.100.000	86.447.818	4.870.047.818
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối kỳ	4.197.500.000	586.100.000	86.447.818	4.870.047.818
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm		568.492.806	86.447.818	654.940.624
- Khấu hao trong kỳ		3.730.002		3.730.002
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối kỳ		572.222.808	86.447.818	658.670.626
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.197.500.000	17.607.194		4.215.107.194
- Tại ngày cuối kỳ	4.197.500.000	13.877.192		4.211.377.192

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong kỳ			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối kỳ			
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong kỳ			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối kỳ			
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối kỳ			

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá trị		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	102.756.812	118.688.419
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		

- Các khoản khác	922.958.715	1.224.558.056
Cộng	**1.025.715.527**	**1.343.246.475**

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước)	351.875.202	
b) Dài hạn		
Cộng	**351.875.202**	

	Trong kỳ		Đầu năm	
	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn				
b) Vay dài hạn				
Cộng				

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay	Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Gốc	Gốc	Lãi
- Vay;			
- Nợ thuê tài chính:			
- Lý do chưa thanh toán			
Cộng			

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Chi tiết cho từng đối tượng phải trả:		
+ Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Thuận	7.732.260.000	6.804.000.000
+ Công ty TNHH MTV XSKT TP.HCM - XN in Tài chính	7.706.880.000	6.804.000.000
+ Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kiến trúc xanh	2.020.000	2.020.000
+ Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	343.709.400	
Cộng	**15.784.869.400**	**13.610.020.000**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

18. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT phải nộp	360.321.522.309	57.900.106.392
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	474.616.611.350	76.319.024.116
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.414.386.276	118.414.386.276
- Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN và trích lập các quỹ	467.246.905.888	467.246.905.888
- Thuế thu nhập cá nhân	132.636.137.107	20.486.833.598
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.553.802.934	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(351.875.202)	
Cộng	**1.554.437.490.662**	**740.367.256.270**
b) Phải thu		
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
20. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.218.216.238	1.717.869.838
Cộng	**1.218.216.238**	**1.717.869.838**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm

21. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng phải trả tiền lương người lao động)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
26. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng	8.346.197.706	8.616.365.506
- Quỹ phúc lợi	471.397.753	544.040.560
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản	44.679.600	44.679.600
- Quỹ khen thưởng NQL-KSV Công ty	59.795.860	59.795.860
Cộng	**8.922.070.919**	**9.264.881.526**

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**344.569.015.592**						**344.569.015.592**
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	**344.569.015.592**						**344.569.015.592**
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác			474.626.158.050				474.626.158.050
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác			474.626.158.050				474.626.158.050
Số dư cuối năm nay	**344.569.015.592**						**344.569.015.592**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	344.569.015.592	344.569.015.592
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	344.569.015.592	344.569.015.592
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

29. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

30. Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

31. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong kỳ
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
a) Doanh thu	
- Doanh thu bán hàng;	3.638.727.354.481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	
Cộng	**3.638.727.354.481**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	
Trong đó:	
- Chiết khấu thương mại;	
- Giảm giá hàng bán;	
- Hàng bán bị trả lại;	
3. Giá vốn hàng bán	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	
Cộng	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	8.566.197.705
Cộng	**8.566.197.705**
5. Chi phí tài chính	
- Lãi tiền vay;	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	
- Tiền phạt thu được;	
- Thuế được giảm;	
- Các khoản khác.	2.013.604.839
Cộng	**2.013.604.839**

7. Chi phí khác

- Các khoản khác.	75.962.105
Cộng	**75.962.105**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	25.636.000.000
+ Lương người quản lý, kiểm soát viên và người lao động	*25.636.000.000*
- Các khoản chi phí QLDN khác.	20.689.287.841
Cộng	**46.325.287.841**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí vật liệu quản lý	482.383.544
- Chi phí nhân viên quản lý	27.323.017.060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.620.474.163
- Thuế, phí và lệ phí	1.685.845.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.888.197
- Chi phí khác bằng tiền	13.254.679.873
Cộng	**46.325.287.841**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118.685.945.567
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**118.685.945.567**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí tiền lương, thưởng của Chủ tịch Công ty	**504.000.000**	**336.685.842**

13. Chi phí tiền lương, thưởng và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty *(Không bao gồm các chi phí sử dụng chung với Công ty như chi phí điện, nước,...)*	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền lương	432.000.000	349.155.688
- Các chi phí khác có liên quan	73.855.828	44.782.421
Cộng	**505.855.828**	**393.938.109**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác.....

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2025\6

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Nguyễn Trương Anh Thư	Trần Thị Bảo Đoan	Trần Văn Ly